

**CÔNG TY TNHH TMDV XUẤT NHẬP KHẨU HAVACO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV XUẤT NHẬP KHẨU HAVACO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301180744

**3. Ngày thành lập:** 27/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Trác Bút, Thị Trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: +84-0973.731.983

Fax:

Email: [xuatnhapkhauhavaco@gmail.com](mailto:xuatnhapkhauhavaco@gmail.com) Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa; dịch vụ vận tải đa phương thức (trừ đường hàng không); dịch vụ logistics (trừ đường hàng không); Đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải. dịch vụ đại lý tàu biển; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ môi giới hàng hải và các dịch vụ hàng hải khác (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không). đại lý vận chuyển hàng hóa) | 5229(Chính) |
| 2.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2630        |
| 3.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2610        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2640        |
| 5.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2710        |
| 6.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2732        |
| 7.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2733        |
| 8.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2740        |
| 9.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2750        |
| 10. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2790        |
| 11. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2819        |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620        |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631        |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 16. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4634 |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                         | 4649 |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh - Bán buôn cao su - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                       | 4669 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị điện, thiết bị viễn thông và các phụ tùng đi kèm                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4711 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 31. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4724 |
| 32. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4730 |
| 33. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện)                                                                                                               | 4742 |
| 35. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4751 |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4752 |
| 37. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4753 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                            | 4759 |
| 39. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4761 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4773 |
| 41. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị điện, thiết bị viễn thông và các phụ tùng đi kèm | 4799 |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                | 4931 |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                 | 4932 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 45. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                            | 5012 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt<br>Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ khác cho các dịch vụ nêu trên                                                                                    | 5221 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                          | 5222 |
| 48. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                         | 5224 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ khác cho các dịch vụ nêu trên                                                                                     | 5225 |
| 50. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 51. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                              | 5610 |
| 52. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                | 6202 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                    | 6209 |
| 54. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                 | 6311 |
| 55. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế                                                                                                                                                       | 6920 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 57. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Giám định, kiểm định chất lượng hàng hóa                                                                                                                                                                                                | 7120 |
| 58. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 59. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 60. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 61. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                               | 7810 |
| 62. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                               | 8211 |
| 63. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                            | 8219 |
| 64. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức các sự kiện, hội thảo                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 65. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8292 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299 |
| 67. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532 |
| 68. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                | 8559 |
| 69. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THỊ THÚY VÂN | Việt Nam  | P2706 Tháp Tây, Học Viện Quốc Phòng, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 011827363                                                                                               |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HẰNG | Việt Nam  | Thôn Trác Bút, Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                        | 1.000.000.000         | 50,000    | 027183002181                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/03/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027183002181

Ngày cấp: 04/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Trác Bút, Thị Trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh,  
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Trác Bút, Thị Trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh